



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 179.2022/QĐ-VPCNCL ngày 23 tháng 03 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ *in Vietnamese*: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH IQC

Tiếng Anh/ *in English*: IQC CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 028 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ Business registered address:

TT12, Ô 61, khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam/

TT12, Lot 61, Van Phu New Urban zone, Phu La ward, Ha Dong district, Hanoi, Vietnam

Địa chỉ văn phòng/ Office address:

Ô 6, BT4, khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, Hà Nội, Việt Nam/

Lot 6/BT4, Cau Buou New Urban area, Thanh Tri district, Hanoi, Vietnam

Tel: +84 24 3999 4712

Fax: +84 24 6288 6277

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

NGÀY BAN HÀNH/ Issue date

Ngày 23 tháng 03 năm 2022

Dated 23th March, 2022



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG/ *Extended Scope of Accreditation*

Chứng nhận theo phương thức 1b, 5, 6 theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng với phương thức 5, 6, 7 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau đây/ *Certification in accordance with scheme 1b, 5, 6 of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to scheme 5, 6, 7 of Circular 28/2007/TT-BKHCN dated 12 December, 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:*

Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ *Food and animal feed*

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1	Rượu vang <i>Wine</i>	TCVN 7045:2013	IQC-SP-22-01	5, 7
2	Đồ uống có cồn <i>Acoholic beverages</i>	QCVN 6-3:2010/ BYT	IQC-SP-22-02	5, 7
3	Đồ uống không cồn <i>Soft drinks</i>	QCVN 6-2:2010/ BYT	IQC-SP-22-03	5, 7
4	Các sản phẩm sữa dạng lỏng <i>Fluid milk products</i>	QCVN 5-1:2010/ BYT	IQC-SP-04-01	5, 7
5	Các sản phẩm sữa dạng bột <i>Powder milk products</i>	QCVN 5-2:2010/ BYT	IQC-SP-04-02	5, 7
6	Các sản phẩm phomat <i>Cheese products</i>	QCVN 5-3:2010/ BYT	IQC-SP-04-03	5, 7
7	Các sản phẩm chất béo từ sữa <i>Dairy fat products</i>	QCVN 5-4:2010/ BYT	IQC-SP-04-04	5, 7
8	Các sản phẩm sữa lên men <i>Fermented milk products</i>	QCVN 5-5:2010/ BYT	IQC-SP-04-05	5, 7
9	Dầu thực vật <i>Vegetable oils</i>	TCVN 7597:2018 (CODEX STAN 210- 1999, Amd. 2018)	IQC-SP-15-01	5, 7
10	Chè thảo mộc túi lọc <i>Herbal tea in bag</i>	TCVN 7975:2008	IQC-SP-09-02	5, 7
11	Chè (<i>Camellia Sinensis</i> (L.) O.Kuntze) túi lọc <i>Tea (Camellia Sinensis (L.) O.Kuntze) in bag</i>	TCVN 7974:2014	IQC-SP-09-03	5, 7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCHN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCHN</i>
12	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm <i>Compound feeds for livestock</i>	QCVN 01-183:2016/ BNNPTNT	IQC-SP-23-01	5, 7
13	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản <i>Animal feed and ingredients in aquaculture feed</i>	QCVN 01-190:2020/ BNNPTNT	IQC-SP-23-07	5, 7
14	Thức ăn thủy sản – Thức ăn hỗn hợp <i>Aquaculture feed – Compound feeds</i>	QCVN 02-31-1:2019/ BNNPTNT	IQC-SP-23-09	1, 7
15	Thức ăn thủy sản – Thức ăn bổ sung <i>Aquaculture feed – Feed supplements</i>	QCVN 02-31-2:2019/ BNNPTNT	IQC-SP-23-10	1, 7
16	Thức ăn thủy sản – Thức ăn tươi, sống <i>Aquaculture feed – Fresh and live feeds</i>	QCVN 02-31-3:2019/ BNNPTNT	IQC-SP-23-11	1, 7
17	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản – Hóa chất, chế phẩm sinh học <i>Environmental treating products in aquaculture – Chemical, biological products</i>	QCVN 02-32-1:2019/ BNNPTNT	IQC-SP-23-12	1, 7
18	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản – Hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin) <i>Environmental treating products in aquaculture – Mineral mixture, vitamin mixture</i>	QCVN 02-32-2:2020/ BNNPTNT	IQC-SP-23-13	5, 7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Hóa chất, các sản phẩm hóa/ *Chemicals and chemical products*

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	QCVN 01-188:2018/ BNNPTNT	IQC-SP-38-01	5, 7
2	Phân bón <i>Fertilizer</i>	QCVN 01-189:2019/ BNNPTNT	IQC-SP-31-01	5, 7
3	Găng tay cao su khám bệnh <i>Rubber examination gloves</i>	ASTM D3578-19	IQC-SP-40-03	5, 7
4	Găng tay bằng vật liệu cách điện <i>Gloves of insulating material</i>	TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)	IQC-SP-40-04	5, 7
5	Ống nhựa polyethylene (PE) <i>Polyethylene (PE) pipes</i>	ISO 4427-2:2019 ASTM D 2239-21 DIN 8075:1999	IQC-SP-39-01	5, 7
6	Ống nhựa polypropylene (PP) <i>Polypropylene (PP) pipes</i>	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	IQC-SP-39-03	5, 7
7	Ống nhựa PVC không hóa dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước <i>Pipes made of unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U) for water supply</i>	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 11821-3:2017	IQC-SP-39-02	5, 7
8	Thanh profile poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi <i>Unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U) for manufacturing of window and door</i>	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7451:2004	IQC-SP-69-01	5, 7
9	Sơn tường dạng nhũ tương <i>Wall emulsion paints</i>	QCVN 16:2019/BXD	IQC-SP-69-01	5, 7
10	Amoniăc công nghiệp <i>Industrial Ammonia</i>	QCVN 07:2020/BCT	IQC-SP-28-01	5, 7
11	Poly Aluminium Chloride (PAC) <i>Poly Aluminium Chloride (PAC)</i>	QCVN 06:2020/BCT	IQC-SP-28-02	5, 7
12	Natri Hydroxit công nghiệp <i>Industrial sodium hydroxide</i>	QCVN 03:2020/BCT	IQC-SP-28-03	5, 7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
13	Đèn huỳnh quang – Hàm lượng thủy ngân <i>Fluorescent lamp – Mercury content</i>	QCVN 02:2020/BCT	IQC-SP-85-01	5, 7
14	Sơn – Giới hạn hàm lượng chì <i>Paints – Limits of otal lead</i>	QCVN 08:2020/BCT	IQC-SP-32-01	5, 7

Sản phẩm kim loại/ *Fabricated metal products*

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1	Sản phẩm hợp kim nhôm dạng profile dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi <i>Aluminium and aluminium alloy profile for door and window</i>	QCVN 16:2019/ BXD	IQC-SP-69-01	5, 7
2	Ống thép và phụ tùng bằng thép của hệ thống dẫn nước chịu áp lực <i>Steel pipes and fittings for hater piping</i>	TCVN 2980:1979	IQC-SP-76-01	5, 7
3	Van cửa có nắp bắt bu lông <i>Bolted bonnet steel gate valves</i>	TCVN 9443:2013 (ISO 6002:1992)	IQC-SP-76-02	5, 7
4	Đường ống áp lực bằng thép trong công trình thủy lợi <i>Steel penstock in hydraulic structures</i>	TCVN 8636:2011	IQC-SP-76-03	5, 7
5	Sản phẩm bằng gang dẻo dùng cho các công trình nước thải <i>Ductile iron ptoducts for sewerage applications</i>	TCVN 10180:2013 (ISO 7186:2011)	IQC-SP-76-04	5, 7
6	Van cửa bằng gang <i>Cast iron gate valves</i>	TCVN 9442:2013 (ISO 5996:1984)	IQC-SP-76-06	5, 7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ/ *Wood, paper and products from wood*

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1	Khăn giấy và giấy vệ sinh <i>Napkin and toilet tissue paper</i>	QCVN 09:2015/ BCT	IQC-SP-48-01	5, 7
2	Băng vệ sinh phụ nữ <i>Sanitary pads for women</i>	TCVN 10585:2014	IQC-SP-48-02	5, 7
3	Tã bỉm trẻ em (loại trừ chỉ tiêu Độ thấm ngược) <i>Children's diapers (exclude test of seepage uplift)</i>	TCVN 10584:2014	IQC-SP-76-10	5,7

Sản phẩm dệt may/ *Garment and textile product*

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1	Sản phẩm dệt may – Hàm lượng Formaldehyt và các Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo <i>Textiles products – Contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from Azo colourants</i>	QCVN 01:2017/ BCT	IQC-SP-76-09	5, 7

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 23 tháng 03 năm 2025

This Accreditation Schedule is effective until 23th March, 2025